



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017



MỤC LỤC

1. Thông tin chung	2
1.1 Thông tin khái quát	2
1.2 Quá trình hình thành và phát triển.....	2
1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
1.4 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	5
1.5 Định hướng phát triển	5
1.6 Các rủi ro	6
2. Tình hình hoạt động kinh doanh.....	6
2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	6
2.2 Tổ chức và nhân sự	7
2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	9
2.4 Tình hình tài chính	9
2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	10
3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	13
3.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	13
3.2 Tình hình tài chính	14
3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	15
3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai	15
3.5 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)	15
4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.....	16
4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	16
4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.....	17
4.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:.....	18
5. Quản trị công ty	18
5.1 Hội đồng quản trị	18
5.2 Ban kiểm soát.....	20
5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc.....	20
6. Báo cáo tài chính.....	22
6.1 Ý kiến của kiểm toán viên.....	22
6.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	22

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**

Tên viết tắt: **TCSC**

Năm báo cáo: **2017**

1. Thông tin chung

1.1 Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần chứng khoán Thành Công**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 81/UBCK-GP
- Vốn điều lệ: 360.000.000.000 (Ba trăm sáu mươi tỉ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 360.000.000.000 (Ba trăm sáu mươi tỉ đồng)
- Địa chỉ: Lầu 5 – Số 194 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại: (028) 38 27 05 27 Fax: (028) 38 21 80 10
- Website: <http://www.tcsc.vn/>

1.2 Quá trình hình thành và phát triển

2008	31 tháng 01	Các cổ đông sáng lập nhận được Phê chuẩn chính thức từ SSC cho phép thành lập TCSC với 03 lĩnh vực kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán và Tự doanh chứng khoán. Vốn điều lệ của TCSC là 360 tỷ đồng.
2008	01 tháng 02	TCSC được thành lập với trụ sở chính tại số 36 đường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
2008	06 tháng 3	TCSC trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) với giấy phép số 88/GCNTVLK.
2008	24 tháng 6	TCSC trở thành thành viên của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HaSTC).
2008	25 tháng 6	TCSC được chính thức công nhận là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE).
2008	16 tháng 8	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ nhất.
2008	09 tháng 9	TCSC tổ chức lễ khai trương và thông báo việc liên kết với đối tác chiến lược quốc tế hàng đầu - Công ty Đại chứng Chứng khoán Seamico.
2009	12 tháng 01	TCSC đủ tiêu chuẩn tham gia giao dịch trực tuyến và giao dịch qua Website tại HOSE.
2009	31 tháng 3	TCSC đủ tiêu chuẩn tham gia giao dịch từ xa tại HaSTC.

2009	24 tháng 4	TCSC đăng ký trở thành công ty đại chúng.
2009	29 tháng 4	Seamico chính thức mua lại 18.88% cổ phần TCSC để trở thành đối tác chiến lược của TCSC.
2009	13 tháng 5	Thành lập chi nhánh Hà Nội theo quyết định 301/QĐ-UBCK với các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.
2009	27 tháng 5	Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán theo quyết định số 238/UBCK-GP.
2009	11 tháng 7	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ hai.
2010	28 tháng 01	Dời trụ sở chính về Lầu 3&5 Tòa nhà Centec – số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P.6, Q.3, TP.HCM
2010	12 tháng 3	TCSC được chấp thuận tham gia giao dịch trực tuyến tại HNX
2010	27 tháng 3	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ ba.
2010	11 tháng 5	Đóng cửa chi nhánh Hà Nội.
2010	14 tháng 6	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông bất thường.
2010	11 tháng 11	TCSC được UBCKNN chấp thuận đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến.
2010	24 tháng 11	TCSC được chấp thuận tham gia giao dịch trực tuyến thị trường đăng ký giao dịch tại HNX.
2011	22 tháng 4	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ tư.
2011	27 tháng 9	TCSC triển khai nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.
2012	11 tháng 5	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ năm.
2013	29 tháng 3	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ sáu.
2014	24 tháng 3	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ bảy.
2015	19 tháng 3	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ tám.
2015	20 tháng 10	Dời trụ sở chính về Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM
2016	31 tháng 3	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ chín.
2017	30 tháng 6	TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ mười.

1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

Chúng tôi cung cấp một chuỗi các dịch vụ gồm:

- Lập tài khoản giao dịch cho khách hàng
- Nhận và thực thi lệnh mua/bán chứng khoán từ khách hàng

- Lưu ký chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán
- Môi giới những giao dịch số lượng lớn

Ngoài ra chúng tôi còn cung cấp những dịch vụ:

- Thông báo đến khách hàng kết quả giao dịch bằng thư điện tử, tin nhắn hoặc điện thoại sau mỗi phiên giao dịch.
- Cập nhật thông tin thị trường cho khách hàng bằng bản tin ngày, bản tin tuần, bản tin tháng và những báo cáo phân tích của công ty.
- Tư vấn chiến lược đầu tư cho khách hàng thông qua những phân tích về tình hình kinh tế tổng quan, ngành, công ty,
- **Bảo lãnh phát hành và Tư vấn tài chính (Ngân hàng đầu tư)**
 - Nghiệp vụ hỗ trợ, tư vấn, bảo lãnh phát hành, phân phối vốn liên quan đến các đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành tăng vốn, quyền bán thêm của nhà bảo lãnh phát hành, quản lý cổ đông.
 - TCSC còn định hướng tiến trình huy động vốn cho một doanh nghiệp, phát hành riêng lẻ, quyền phát hành và các dạng khác của việc thu hút vốn đầu tư.
 - Dịch vụ tư vấn về mua bán, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, mua bán tài chính, thiết lập việc cổ phần hóa và các nghiệp vụ hỗ trợ đi kèm.
 - Giành quyền kiểm soát, thu tóm ngược, chào thầu, chiến lược thuốc độc, quyền được bán theo, quyền buộc bán theo.
 - Dịch vụ đầu tư và tư vấn tài chính của TCSC hỗ trợ khách hàng xác định mức giá chào mua hay bán ra, cấu trúc một thương vụ và thông thường là tìm kiếm một thương vụ tiến hành trôi chảy.
 - Tư vấn tái cấu trúc vốn: Nợ ưu tiên trả trước có thể chấp, nợ ưu tiên trả trước, nợ có thể chuyển đổi, nợ có thể trao đổi, cổ phiếu ưu đãi, nợ cổ đông, cổ phiếu thường.
 - Tư vấn sử dụng đòn bẩy tài chính: Đầu cơ vay nợ, tái cơ cấu vốn bằng vay nợ, tài trợ tài chính, phát hành trái phiếu.
 - Tư vấn định giá dựa vào các mô hình tài chính hiện đại: Khách hàng của chúng tôi tin chắc rằng họ có thể luôn luôn đặt niềm tin vào chúng tôi. Sự thành công của những đối tác tin cậy đã thúc đẩy mối quan hệ khách hàng ngày càng được nhân rộng hơn.
- **Tự doanh**

Hoạt động tự doanh được thực hiện theo nguyên tắc: đầu tư vào các công ty có kết quả kinh doanh tốt và thuộc nhóm ngành cơ bản. Tổng ngân sách đầu tư được HĐQT phê duyệt theo từng lần.

- Địa bàn kinh doanh

Địa bàn kinh doanh của TCSC tập trung chủ yếu tại khu vực các thành phố lớn như Tp.HCM và Hà Nội. Ngoài ra, thông qua đối tác nước ngoài, TCSC đã dần thâm nhập và mở rộng địa bàn kinh doanh sang Thái Lan, Hàn Quốc và các nước trong đối tác liên minh toàn cầu (GAP).

1.4 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

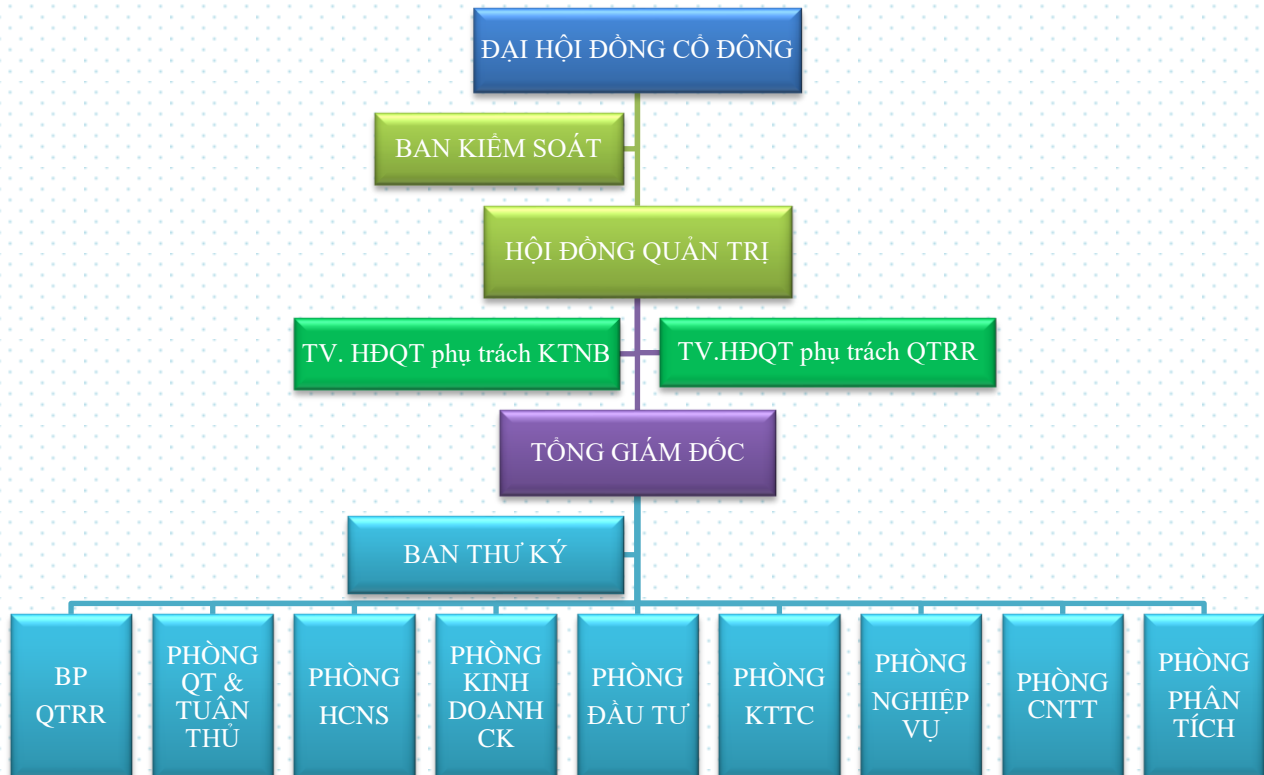
- Mô hình quản trị

TCSC áp dụng mô hình quản trị phù hợp với xu hướng hiện đại nhằm tạo nên tính linh hoạt nhưng an toàn trong hoạt động, có cơ chế báo cáo định kỳ, bất thường và giám sát chéo. Cụ thể mô hình theo chức năng gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách Quản trị rủi ro, Kiểm soát nội bộ, Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc, các Giám đốc bộ phận chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công và chịu trách nhiệm theo từng nhóm chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc chỉ đạo, theo dõi, phân cấp, ủy quyền để giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động của công ty đảm bảo thông suốt, hiệu quả.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức:



1.5 Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Phát triển và sáng tạo các sản phẩm và dịch vụ tài chính hỗ trợ để thu hút khách hàng trong và ngoài nước trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn
 - o Chuyên nghiệp hóa nguồn lực nhân sự, tăng cường tư cách đạo đức, nghề nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế đặc biệt là đội ngũ môi giới chứng khoán và tư vấn doanh nghiệp.
 - o Áp dụng linh động các gói khuyến khích đối với nhân viên tuyển đầu để tạo động lực tăng trưởng doanh thu, thị phần.
 - o Phát triển, sáng tạo thêm các sản phẩm tài chính trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành để thu hút khách hàng.
 - o Củng cố, chăm sóc tốt những khách hàng hiện có, phục vụ các khách hàng nước ngoài theo tiêu chuẩn quốc tế.
 - o Tận dụng các mối quan hệ của cổ đông lớn trên thị trường tài chính quốc tế để tăng tính hỗ trợ giúp đỡ nhằm tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.
 - o Kiện toàn hệ thống Công nghệ thông tin, ứng dụng các công nghệ tiên tiến nhất trong phục vụ khách hàng.
 - o Hướng đến mục tiêu phát triển bền vững cho doanh nghiệp.
- Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:
Từng bước tham gia các chương trình vì cộng đồng nhằm san sẻ những khó khăn với cộng đồng.

1.6 Các rủi ro

(Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty)

- o Sự bất ổn của nền kinh tế trong nước nói riêng và trong khu vực nói chung.
- o Sự thay đổi của chính sách và pháp luật.
- o Biến động nhân sự trong ngành.

2. Tình hình hoạt động kinh doanh

2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Nhìn lại kết quả đạt được trong năm 2017, tổng doanh thu được ghi nhận đạt trên 20 tỷ đồng, giảm gần 50% so với doanh thu thực tế 2016. Trong đó, doanh thu từ các hoạt động kinh doanh chính đều giảm mạnh, duy chỉ doanh thu từ tiền gửi là tăng đáng kể với mức tăng trên 50%. Tổng chi phí năm 2017 đã tăng mạnh, chủ yếu là chi phí hoạt động với sự đóng góp tăng gần 50% so với chi phí hoạt động năm 2016, mà chiếm trọng số cao trong đó là chi phí xử lý tổn thất các khoản phải thu từ hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, mặc cho chi phí quản lý được ghi nhận mức giảm trên 25%.
- Nhận xét:
Doanh thu thực tế đạt được năm 2017 giảm mạnh, trong khi chi phí lại tăng chủ yếu từ chi phí xử lý tổn thất các khoản phải thu từ cho vay giao dịch ký quỹ. Kết quả đã dẫn đến việc ghi nhận mức lỗ của cả năm 2017 là gần 24 tỷ đồng. Điều này cũng phù hợp

với tình hình thực tiễn của Công ty trong giai đoạn tiến hành rà soát lại các hoạt động rủi ro cao và tìm hướng đi mới.

2.2 Tổ chức và nhân sự

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

▪ **TRỊNH TẤN LỰC**

- Chức vụ: Tổng giám đốc
- Chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng – Đại Học Mở Tp.HCM
Cử nhân Quản lý Công nghiệp – Đại học Bách khoa Tp.HCM
Cử nhân Luật kinh tế – Đại học Mở Tp.HCM
- Quá trình công tác:
 - 2002 - 3/2005: Trưởng ca sản xuất – Hualon Corporation Vietnam
 - 4/2005 - 5/2007: Chuyên viên hệ thống QLCL – Công ty CP Dệt may Thành Công
 - 5/2007 - 2/2008: Trưởng Phòng Cơ lý Xưởng nhuộm – Công ty CP Dệt may Thành Công
 - 2/2008 – 8/2017: Trưởng BP SOP – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.
 - 5/2013 – 8/2017: Thư ký Công ty – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.
 - 2/2014 – 8/2017: Trưởng BP Quản trị Rủi ro – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.
 - 8/2017 – nay: Tổng giám đốc – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.008%

▪ **TRẦN THỊ THÚY LAN**

- Chức vụ: Kế Toán Trưởng
- Chuyên môn: Cử nhân kế toán Đại học kinh tế Tp.HCM
- Quá trình công tác:
 - 3/2009 - 6/2010: Kế toán trưởng – Công ty TNHH Mỹ Thuật – Truyền Thông và Quảng Cáo Đất Sàng Tạo
 - 7/2010 - 5/2015: Kế toán – Công ty CP Chứng khoán Thành Công
 - 6/2015 - 12/2015: Quyền Kế toán trưởng – Công ty CP Chứng khoán Thành Công.
 - 01/2016 - nay: Kế toán trưởng – Công ty CP Chứng khoán Thành Công.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.000%

▪ **LÊ THỊ PHƯƠNG THÚY**

- Chức vụ: Trưởng bộ phận Nghiệp vụ

- Chuyên môn: Cử nhân Đại học kinh tế Tp.HCM
- Quá trình công tác:
 - 1999 - 2000: Kế toán viên – Cty Ý Ngọc
 - 2000 - 2004: Kế toán viên – Cty Đức Lợi
 - 2004 - 2005: Kế toán viên – Cty Vương Minh
 - 2005 - 2007: Kế toán TH – Cty Xây dựng Sơn Hùng
 - 2007 - 2008: Phó phòng Môi giới – Cty Chứng khoán Đông Dương
 - 2008 - nay: Trưởng bộ phận Nghiệp vụ – Công ty CP Chứng khoán Thành Công.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.000%
- **NGUYỄN QUỐC PHONG**
 - Chức vụ: Trưởng phòng CNTT
 - Chuyên môn: Cử nhân Đại học CNTT TP.HCM
 - Quá trình công tác:
 - 2007 - 2009: Chuyên viên CNTT – Phòng điện toán thông tin, Hội sở Ngân hàng MHB.
 - 2009 - 2011: Chuyên viên hệ thống – Ban triển khai vận hành các ứng dụng CNTT, Hội sở Ngân hàng MHB.
 - 2011 - 2013: Trưởng bộ phận vận hành – Phòng vận hành hỗ trợ, Trung tâm CNTT Ngân hàng MHB.
 - 2013 - 2015: Phó phụ trách Phòng vận hành hỗ trợ – Trung tâm CNTT Ngân hàng MHB.
 - 5/2015 – 12/2015: Phó phòng vận hành hỗ trợ – Trung tâm CNTT Ngân hàng BIDV.
 - 4/2016 – 10/2017: Trưởng phòng kỹ thuật – Công ty CP viễn thông VHT.
 - 11/2017 – nay: Trưởng phòng CNTT – Công ty CP Chứng khoán Thành Công.
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.000%
- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách người lao động năm 2017:
 - **Tổng số nhân sự tính tại thời điểm 31/12/2017: 14 cán bộ nhân viên.**
 - **Chính sách đối với người lao động:**
 - ✓ Hỗ trợ chi phí điện thoại di động, chi phí gửi xe, tiền ăn trưa.
 - ✓ Chúc mừng đám cưới, sinh con, ...
 - ✓ Khám sức khỏe định kỳ hàng năm.

- ✓ Tổ chức các hoạt động phong trào: ngày Quốc tế phụ nữ, ngày Phụ nữ Việt Nam, Chúc mừng sinh nhật, Tết niên.
 - ✓ Trợ cấp Tết âm lịch cho tất cả nhân viên.
 - ✓ Các chính sách khác theo quy định của nhà nước và pháp luật.
- Những thay đổi trong ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)

Từ 01/08/2017, Ông Trịnh Tấn Lực được bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc Công ty thay cho Ông Trương Gia Bảo. Ông Trịnh Tấn Lực cũng là Đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần chứng khoán Thành Công.

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Không có khoản đầu tư lớn nào được giải ngân trong năm 2017.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

2.4 Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	348,328,405,754	324,304,523,003	-6.90%
Doanh thu thuần	42,141,968,875	20,027,508,106	-52.48%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13,226,452,727	-23,025,816,806	-274.09%
Lợi nhuận khác	3,181,817	0	-100.00%
Lợi nhuận trước thuế	13,229,634,544	-23,424,850,416	-277.06%
Lợi nhuận sau thuế	9,394,567,895	-24,135,775,169	-356.91%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	261	-670	-356.70%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	230.25	213.01	
Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH – Các khoản cho	190.80	212.56	

vay)/Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.40	0.00	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.40	0.00	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (Vòng)			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.12	0.06	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	22.29	-120.51	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	2.71	-7.48	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2.70	-7.44	
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	31.39	-114.97	

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 36.000.000 cổ phần phổ thông.

b) Cơ cấu cổ đông:

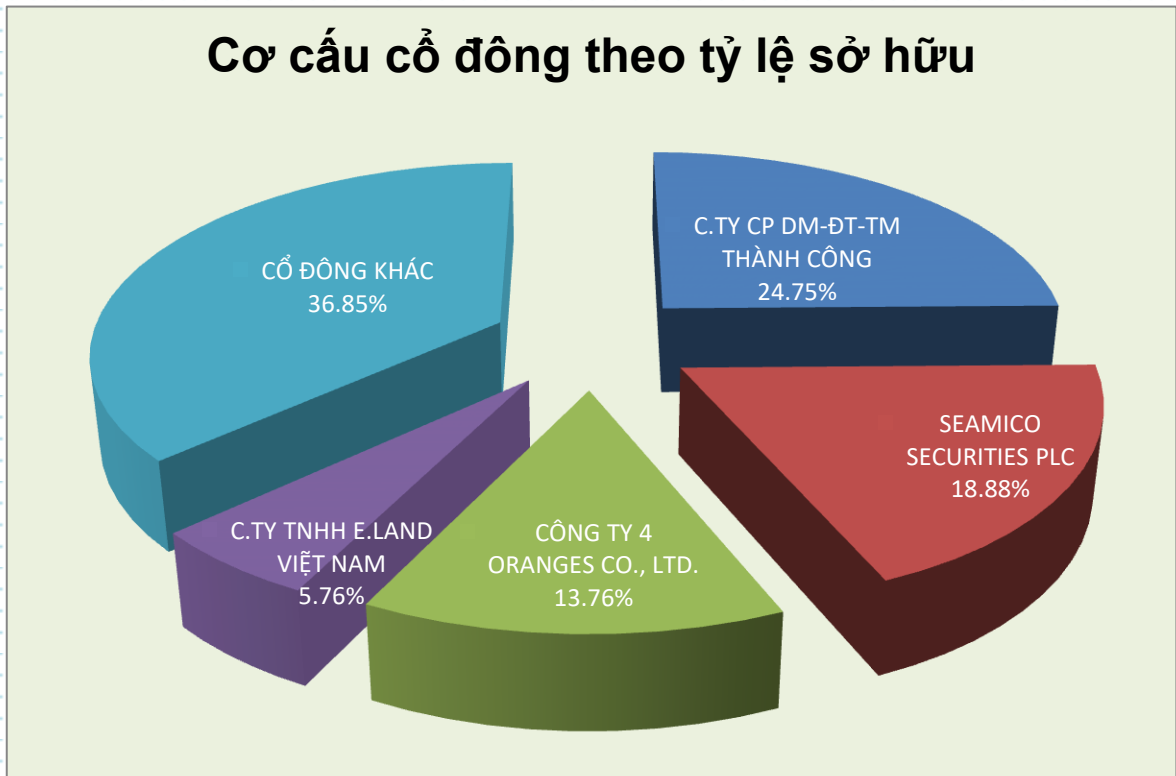
Tổng số cổ đông tại thời điểm 31/12/2017 là 528 cổ đông. Cơ cấu cổ đông được phân theo tỉ lệ sở hữu: cổ đông lớn (chiếm từ 5% tổng số cổ phần trở lên), cổ đông nhỏ; cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài.

▪ Phân theo tỉ lệ sở hữu

Tổng số cổ đông lớn tại thời điểm 31/12/2017 là bốn (04) cổ đông trong tổng số 528 cổ đông, nắm giữ 22,735,200 cổ phần tương đương 63.15% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của TCSC.

TT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỉ lệ (%)
1	C.TY CP DM-ĐT-TM THÀNH CÔNG	8,911,700	24.75%
2	SEAMICO SECURITIES PLC	6,796,500	18.88%
3	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD.	4,953,000	13.76%
4	C.TY TNHH E.LAND VIỆT NAM	2,074,000	5.76%

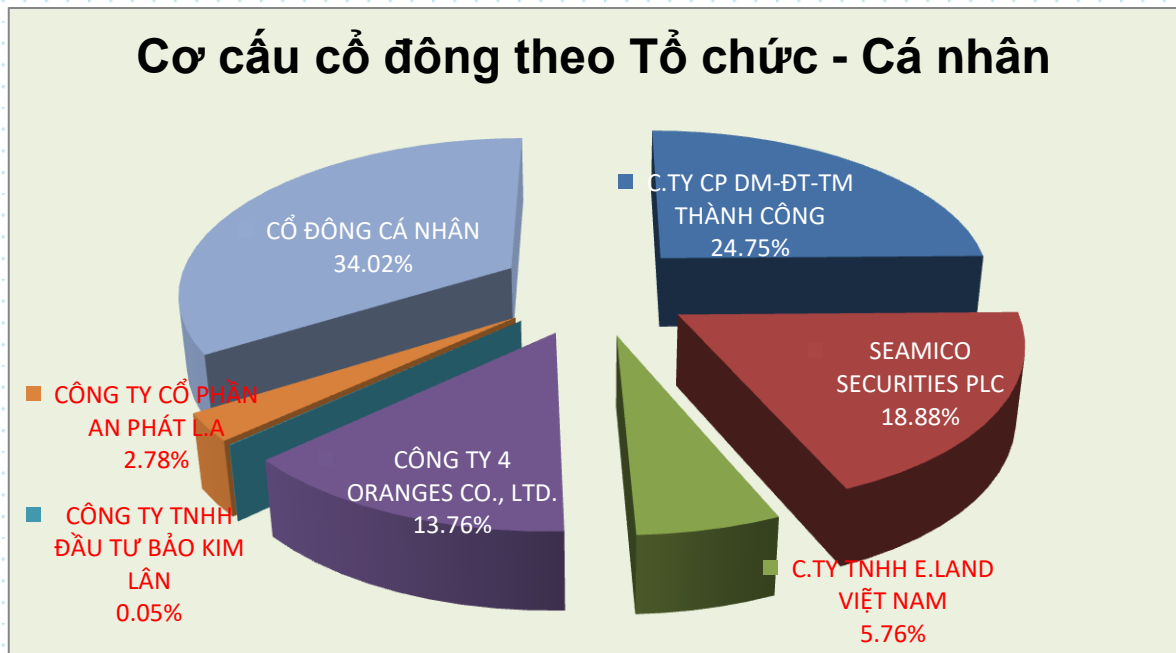
5	CỔ ĐÔNG KHÁC	13,264,800	36.85%
	Tổng cộng	36,000,000	100.00%



▪ **Phân theo cổ đông tổ chức – cá nhân**

Tổng số cổ đông tổ chức là sáu (06), trong đó có một (01) cổ đông tổ chức mang quốc tịch nước ngoài. Các cổ đông tổ chức nắm giữ tổng cộng 23,751,836 cổ phần chiếm gần 65.98% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của TCSC.

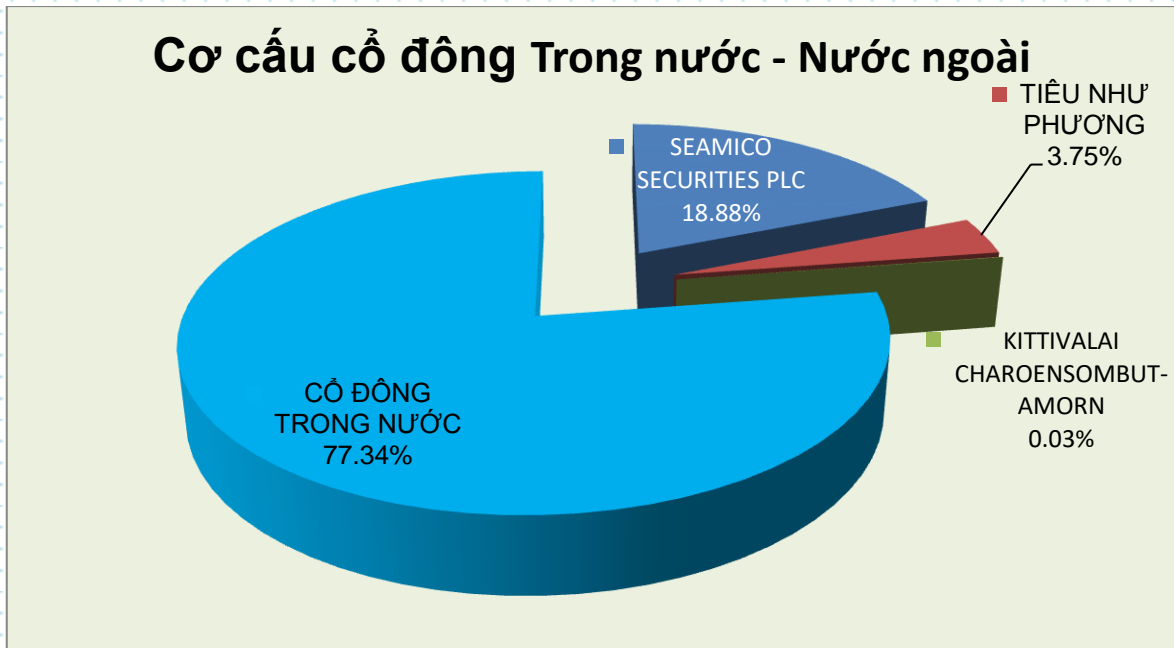
TT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	C. TY CP DM-ĐT-TM THÀNH CÔNG	8,911,700	24.75%
2	SEAMICO SECURITIES PLC	6,796,500	18.88%
3	C. TY TNHH E.LAND VIỆT NAM	2,074,000	5.76%
4	CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD.	4,953,000	13.76%
5	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BẢO KIM LÂN	16,636	0.05%
6	CÔNG TY CỔ PHẦN AN PHÁT L.A	1,000,000	2.78%
7	CỔ ĐÔNG CÁ NHÂN	12,248,164	34.02%
	Tổng cộng	36,000,000	100.00%



▪ Phân theo cổ đông trong nước – nước ngoài

Tổng số cổ đông nước ngoài là ba (03), trong đó 01 cổ đông tổ chức và 02 cổ đông cá nhân mang quốc tịch nước ngoài, nắm giữ tổng cộng 8,156,500 cổ phần tương đương 22.66% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của TCSC.

TT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	SEAMICO SECURITIES PLC	6,796,500	18.88%
2	TIÊU NHƯ PHƯƠNG	1,350,000	3.75%
3	KITTIVALAI CHAROENSOMBUT-AMORN	10,000	0.03%
4	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	27,843,500	77.34%
	Tổng cộng	36,000,000	100.00%



c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

e) Các chứng khoán khác

Không có.

3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Trong năm 2017, hoạt động của Công ty đã được giới hạn lại so với năm 2016, với chủ trương rà soát những hoạt động có tính rủi ro cao và tìm hướng đi mới cho Công ty. Với định hướng như trên, doanh thu đạt được đã giảm hơn 50% so với năm 2016, bên cạnh đó là việc xử lý các tài sản đảm bảo cho các khoản vay ký quỹ cũng đã ghi nhận mức chi phí xử lý tổn thất cao và chiếm trên 72% tổng chi phí năm 2017.

Kết thúc năm 2017, với sự nỗ lực của Ban điều hành mới trong những tháng cuối năm 2017, cùng với sự chỉ đạo và giám sát của Hội đồng quản trị, Công ty đã ghi nhận mức lỗ xấp xỉ 24 tỷ đồng.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được

Theo sát sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị, đội ngũ nhân sự đã được rà soát và sàng lọc nhằm tinh gọn tối đa bộ máy tổ chức, tối ưu hóa nguồn lực và tiết kiệm chi phí nhưng vẫn đảm bảo vận hành suôn sẻ các nghiệp vụ. Đây là điểm tiến bộ đáng ghi nhận trong bối cảnh hoạt động kinh doanh không được sáng sủa của Công ty.

3.2 Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	31/12/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	321.511.201.537	321.768.436.749
I. Tài sản tài chính	320.764.989.000	321.601.655.967
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	307.604.365.792	246.701.497.967
1.1. Tiền	304.365.792	851.497.967
1.2. Các khoản tương đương tiền	307.300.000.000	245.850.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.468.000	13.130.704
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.200.000.000	22.000.000.000
4. Các khoản cho vay	670.753.028	55.119.239.334
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	(6.829.248.809)
6. Các khoản phải thu	1.798.604.165	2.191.610.680
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.798.604.165	2.191.610.680
6.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	590.502.639
6.1.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.798.604.165	1.601.108.041
7. Trả trước cho người bán	156.610.000	156.610.000
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	969.588.480	248.816.091
9. Các khoản phải thu khác	4.363.599.535	4.000.000.000
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	746.212.537	166.780.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	175.279.186	165.783.282
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	570.933.351	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	-	997.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.793.321.466	26.559.969.005
I. Tài sản tài chính dài hạn	-	22.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	-	22.000.000.000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	828.708.277	1.555.371.595

1. Tài sản cố định hữu hình	330.210.979	391.850.411
- Nguyên giá	15.816.386.962	15.686.366.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	(15.486.175.983)	(15.294.516.551)
2. Tài sản cố định vô hình	498.497.298	1.163.521.184
- Nguyên giá	17.612.332.894	17.512.166.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	(17.113.835.596)	(16.348.645.710)
III. Tài sản dài hạn khác	1.964.613.189	3.004.597.410
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	217.000.000	217.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	743.504.909	2.118.515.025
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	1.004.108.280	669.082.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	324.304.523.003	348.328.405.754

b. Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Trong năm, công ty không có khoản nợ nào phát sinh.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Không có

3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Hầu hết các hoạt động của các bộ phận, đặc biệt là các bộ phận nghiệp vụ đều được quy trình hóa và tài liệu hóa rõ ràng minh bạch, công khai.

Các chính sách về nhân sự, lương, thưởng của công ty được hoàn thiện, đánh giá dựa vào sự hiệu quả và đóng góp cụ thể đảm bảo các lợi ích và công bằng cho người lao động.

- Các biện pháp kiểm soát: Công ty duy trì bộ phận đảm trách việc xây dựng quy trình và giám sát việc thực hiện của các bộ phận đảm bảo sự tuân thủ và minh bạch.

3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục áp dụng các gói khuyến khích cho nhân viên trên cơ sở doanh số đạt được.
- Rà soát, tinh gọn bộ máy tổ chức và xây dựng đội ngũ nhân sự tinh nhuệ.
- Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật.

3.5 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không có

4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong định hướng ra soát và xử lý các hoạt động rủi ro cũng như cơ cấu lại Công ty, do vậy doanh thu trong năm 2017 ở các hoạt động mang lại nguồn thu chủ yếu là môi giới, tự doanh, cho vay ký quỹ đã có sự sụt giảm mạnh. Bên cạnh đó, chi phí xử lý tổn thất các khoản phải thu từ hoạt động cho vay ký quỹ tăng mạnh. Kết quả dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2017 được ghi nhận là con số âm với mức lỗ xấp xỉ 24 tỷ đồng.

Với sự chỉ đạo sát sao và mạnh dạn thay đổi, Hội đồng quản trị kỳ vọng năm 2018 Công ty sẽ có sự chuyển biến tích cực hơn.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2016 <i>(Thực tế)</i>	2017 <i>(Thực tế)</i>	% Thay đổi <i>(Thực tế 17/Thực tế 16)</i>
	(a)	(b)	(c)=(b-a)/a
Môi giới	5.4	2.26	-58.15
Tự doanh	4.28	0.01	-99.77
Tư vấn	-		0.00
Chuyển nhượng CP	0.12	0.13	8.33
Dịch vụ ký quỹ	20.54	0.06	-99.71
Doanh thu khác	11.87	17.63	48.53
Tổng doanh thu	42.21	20.09	-52.40
Chi phí kinh doanh	18.12	35.12	93.82
Chi phí điều hành	10.86	7.99	-26.43
Tổng chi phí	28.98	43.11	48.76
Thu nhập khác	0.003	0	-100.00
Chi phí khác	0	0.4	0.00
Lợi nhuận trước thuế	13.23	-23.42	-277.02

- Tổng doanh thu: 20.09 tỉ đồng;
- Tổng chi phí: 43.11 tỉ đồng
(trong đó chi phí xử lý tổn thất chiếm khoảng 72%)
- Lợi nhuận năm 2017: -23.42 tỉ đồng

Tình hình tài chính của công ty đến thời điểm 31/12/2017 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TỔNG TÀI SẢN	324.304.523.003
A. Tài Sản Ngắn Hạn	321.511.201.537
I. Tài sản tài chính	320.764.989.000
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	307.604.365.792
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.468.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.200.000.000
4. Các khoản cho vay	670.753.028
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
6. Các khoản phải thu	1.798.604.165
7. Trả trước cho người bán	156.610.000
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	969.588.480
9. Các khoản phải thu khác	4.363.599.535
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(2.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	746.212.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	175.279.186
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	570.933.351
3. Tài sản ngắn hạn khác	-
B. Tài Sản Dài Hạn	2.793.321.466
I. Tài sản tài chính dài hạn	-
II. Tài sản cố định	828.708.277
III. Tài sản dài hạn khác	1.964.613.189
TỔNG NGUỒN VỐN	324.304.523.003
Nợ phải trả	1.509.389.874
Vốn chủ sở hữu	322.795.133.129
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000
Lỗ lũy kế	(37.204.866.871)

4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Hội đồng quản trị gồm các thành viên có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, quản trị cấp cao, có đủ thông tin để phân tích, định hướng, chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban giám đốc kịp thời, thường xuyên và đầy đủ; cụ thể:
- Giám sát đảm bảo các hoạt động của Công ty được Ban điều hành quản lý đúng pháp luật, đúng Điều lệ Công ty.
- Chỉ đạo Ban điều hành giải quyết kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền hoặc đột xuất. Các vấn đề lớn, quan trọng đều được Hội đồng quản trị thảo luận kỹ có nghị quyết và giám sát quá trình thực hiện qua báo cáo tiến độ.
- Theo dõi, cập nhật định kỳ tình hình tài chính, quản lý điều hành, nhân sự, quản lý chi phí của công ty thông qua các báo cáo từ Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát.
- Nhìn chung, qua quá trình giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban giám đốc đã triển khai thực hiện đúng các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kịp thời thông tin báo cáo theo thực tế.

4.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Phục vụ tốt những khách hàng hiện có ở trong nước và nước ngoài. Tiếp tục mở rộng mạng lưới khách hàng tổ chức thông qua các mối quan hệ của cổ đông chiến lược.
- Tiếp tục áp dụng các gói khuyến khích cho nhân viên tuyển đầu.
- rà soát, tinh gọn bộ máy và xây dựng đội ngũ tinh nhuệ.
- Nghiên cứu, phân tích, giải ngân cho hoạt động đầu tư.
- Phân đấu hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh năm 2018 trình Đại hội cổ đông.

5. Quản trị công ty

5.1 Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị tại thời điểm 31/12/2017 còn lại 06 thành viên, 01 thành viên (Ông Trương Gia Bảo) đã xin từ nhiệm từ tháng 8/2017.

TT	Họ và tên	Chuyên môn	Năm sinh	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Ghi chú
1	Ông Chaipatr Srivisarvacha	Thạc sỹ	1959	Chủ tịch HĐQT	0	
2	Ông Trần Như Tùng	Thạc sỹ	1973	Phó Chủ tịch HĐQT	0	
3	Bà Duangrat Watanapongchat	Thạc sỹ	1957	Thành viên	0	
4	Bà Kittivalai Charoensombut-Amorn	Cử nhân	1957	Thành viên	0.028%	
5	Ông Suk Min Suk	Cử nhân	1975	Thành viên	0	
6	Bà Huỳnh Thị Thu Sa	Cử nhân	1982	Thành viên	0.006%	
7	Ông Trương Gia Bảo	Thạc sỹ	1972	Thành viên	0.039%	Từ nhiệm từ 01/08/2017

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị hoạt động theo Điều lệ Công ty. HĐQT họp hàng quý hoặc khi có các vấn đề phát sinh. HĐQT có các chỉ đạo kịp thời liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được thực thi đầy đủ thông qua các cuộc họp HĐQT.

Dưới đây là tỉ lệ tham gia các buổi họp HĐQT của các thành viên HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1.	Chaipatr Srivisarvacha	Chủ tịch	4	100%	
2.	Trần Như Tùng	Phó chủ tịch	4	100%	
3.	Kittivalai Charoensombut-Amorn	Thành viên	4	100%	
4.	Duangrat Watanapongchat	Thành viên	4	100%	
5.	Huỳnh Thị Thu Sa	Thành viên	4	100%	
6.	Suk Min Suk	Thành viên	4	100%	
7.	Trương Gia Bảo	Thành viên	3	100%	Từ nhiệm từ 01/08/2017

Kết quả các cuộc họp được lập thành biên bản và triển khai cụ thể thông qua các nghị quyết, cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1.	01/2017/NQ-HĐQT	05/04/2017	- Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2017.
2.	02/2017/NQ-HĐQT	12/06/2017	- Thông qua kế hoạch và nội dung họp Đại hội cổ đông thường niên 2017.
3.	03/2017/NQ-HĐQT	24/07/2017	- Thông qua miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc đối với Ông Trương Gia Bảo từ ngày 01/08/2017. - Ghi nhận việc từ nhiệm tư cách thành viên Hội đồng quản trị của Ông Trương Gia Bảo từ 01/08/2017. - Thông qua việc chấm dứt Hợp đồng lao động với Ông Trương Gia Bảo từ ngày 29/08/2017.
4.	04/2017/NQ-HĐQT	24/07/2017	- Thông qua việc bổ nhiệm Ông Trịnh Tấn Lực giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty từ ngày 01/08/2017.

5.	05/2017/NQ-HĐQT	27/09/2017	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2&3/2017. - Thông qua ký kết hợp đồng với đối tượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Điều lệ hiện hành của Công ty.
----	-----------------	------------	--

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Có 5/7 thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không thành lập tiểu ban Hội đồng quản trị do quy mô hoạt động chưa lớn và bộ máy cần đơn giản. Phân công hai thành viên chuyên trách hai mảng hoạt động là Quản trị rủi ro và Kiểm toán nội bộ báo cáo cho HĐQT. Bổ nhiệm một Trưởng bộ phận đảm nhiệm vai trò thư ký giúp việc cho Hội đồng quản trị.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

1. Ông Trần Như Tùng
2. Ông Trương Gia Bảo
3. Bà Huỳnh Thị Thu Sa

5.2 Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chuyên môn	Năm sinh	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu cổ phần
1	Bà Nguyễn Minh Hảo	Thạc sỹ	1973	Trưởng BKS	0.00%
2	Bà Nguyễn Thị Kiều Yến	Cử nhân	1960	Thành viên	0.00%
4	Bà Trần Thùy Giang	Thạc sỹ	1980	Thành viên	0.00%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát xem xét hàng tháng báo cáo tài chính của Công ty. Trường hợp có thông tin hoặc kiểm tra thấy có bất thường thì Ban kiểm soát trực tiếp đến làm việc với Công ty.
- Tham gia các cuộc họp HĐQT hàng quý.
- Định kỳ 6 tháng, Ban kiểm soát trực tiếp kiểm tra hoạt động tại Công ty.

5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc

Thưởng, thù lao, chi phí và các khoản lợi ích của:

a) Thành viên HĐQT

TT	Họ và tên	Thù lao (đồng)	Chi phí (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	Ông Chaipatr Srivisarvacha	28,500,000	-	28,500,000
2	Ông Trần Như Tùng	26,220,000	-	26,220,000
3	Bà Duangrat Watanapongchat	22,800,000	-	22,800,000
4	Bà Kittivalai Charoensombut-Amorn	22,800,000	-	22,800,000
5	Ông Suk Min Suk	22,800,000	-	22,800,000
6	Bà Huỳnh Thị Thu Sa	22,800,000	-	22,800,000
7	Ông Trương Gia Bảo	22,800,000	-	22,800,000

b) Thành viên BKS

TT	Họ và tên	Thù lao (đồng)	Chi phí (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	Nguyễn Minh Hào	16,800,000	-	16,800,000
2	Nguyễn Thị Kiều Yến	16,800,000	-	16,800,000
3	Trần Thùy Giang	16,800,000	-	16,800,000

c) Tổng giám đốc

TT	Họ và tên	Thù lao (đồng)	Chi phí (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	Trương Gia Bảo (đến 01/08/2017)	-	-	-
2	Trịnh Tấn Lực (từ 01/08/2017)	-	-	-

d) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

e) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

f) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Các quy định về quản trị Công ty luôn được chú trọng và tuân thủ triệt để. Các quy định về quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ đang được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu luật định. Quy chế quản trị nội bộ cũng đã đang trong tiến trình bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị công ty cũng như yêu cầu luật định.

6. Báo cáo tài chính

6.1 Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte (Việt Nam).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		321.511.201.537	321.768.436.749
I. Tài sản tài chính	110		320.764.989.000	321.601.655.967
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	307.604.365.792	246.701.497.967
1.1. Tiền	111.1		304.365.792	851.497.967
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		307.300.000.000	245.850.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	1.468.000	13.130.704
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	7.200.000.000	22.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	670.753.028	55.119.239.334
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	-	(6.829.248.809)
6. Các khoản phải thu	117	8	1.798.604.165	2.191.610.680
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.798.604.165	2.191.610.680
6.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	590.502.639
6.1.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.798.604.165	1.601.108.041
7. Trả trước cho người bán	118		156.610.000	156.610.000
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	8	969.588.480	248.816.091
9. Các khoản phải thu khác	122	9	4.363.599.535	4.000.000.000
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		746.212.537	166.780.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	175.279.186	165.783.282
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	8	570.933.351	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	997.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250)	200		2.793.321.466	26.559.969.005
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	22.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		-	22.000.000.000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	212.1	7.2	-	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		828.708.277	1.555.371.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	330.210.979	391.850.411
- Nguyên giá	222		15.816.386.962	15.686.366.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(15.486.175.983)	(15.294.516.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	498.497.298	1.163.521.184
- Nguyên giá	228		17.612.332.894	17.512.166.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(17.113.835.596)	(16.348.645.710)

III. Tài sản dài hạn khác	250		1.964.613.189	3.004.597.410
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		217.000.000	217.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	743.504.909	2.118.515.025
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	1.004.108.280	669.082.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		324.304.523.003	348.328.405.754

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		1.509.389.874	1.397.497.456
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.509.389.874	1.397.497.456
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	1.236.200.152	380.987.043
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	13.608.527	705.618.730
3. Phải trả người lao động	323		5.630.750	-
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		10.243.860	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	243.706.585	310.891.683
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		322.795.133.129	346.930.908.298
I. Vốn chủ sở hữu	410		322.795.133.129	346.930.908.298
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	360.000.000.000	360.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	417		(37.204.866.871)	(13.069.091.702)
2.1. Lỗ đã thực hiện	417.1		(37.205.768.955)	(13.154.977.220)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		902.084	85.885.518
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		324.304.523.003	348.328.405.754

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	37.959.974.568	-
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	008	1.468.000	1.527.600
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	-	12.320.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	1.614.423.833.790	3.329.173.437.194
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>	<i>1.595.664.688.990</i>	<i>3.314.159.788.694</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>	<i>17.175.000.000</i>	<i>14.913.986.100</i>
<i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>	<i>1.584.144.800</i>	<i>99.662.400</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	485.000	61.767.800
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>	<i>-</i>	<i>61.767.800</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>	<i>485.000</i>	<i>-</i>
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	1.177.939.000	254.779.900
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	75.965.350	278.887.750
5. Tiền gửi của khách hàng	026	3.925.151.312	3.252.955.191
<i>5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>027</i>	<i>3.924.039.373</i>	<i>3.251.840.751</i>
<i>5.2. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	<i>030</i>	<i>1.111.939</i>	<i>1.114.440</i>
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3.924.039.373	3.251.840.751
<i>6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>	<i>3.921.470.888</i>	<i>3.251.761.891</i>
<i>6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.2</i>	<i>2.568.485</i>	<i>78.860</i>
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.111.939	1.114.440

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	19.3	14.214.708	4.285.075.873
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	19.1	6.019.212	3.284.427.873
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	19.2	7.627.696	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		567.800	1.000.648.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.3	17.527.131.543	11.769.738.181
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.3	55.132.550	20.538.573.474
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2.255.267.889	5.397.052.588
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		130.298.869	122.939.603
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11		45.462.547	28.589.156
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+11)	20		20.027.508.106	42.141.968.875
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		7.771.112	2.448.417.000
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	19.1	1.045.500	3.688.134.642
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2	19.2	6.725.612	(1.239.717.642)
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	20	31.130.725.759	7.435.973.696
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		4.296.532	85.279.471
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3.978.207.600	8.154.809.593
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27)	40		35.121.001.003	18.124.479.760

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		162.612	-
3.2. Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		58.661.497	73.104.334
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41+42)	50		58.824.109	73.104.334
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		47.523	3.952.800
Cộng chi phí tài chính (60=51)	60		47.523	3.952.800
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	21	7.991.100.495	10.860.187.922
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)				
	70		(23.025.816.806)	13.226.452.727
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		-	3.181.817
7.2 Chi phí khác	72		399.033.610	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(399.033.610)	3.181.817
VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)				
8.1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện	91		(23.425.752.500)	13.229.634.544
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		902.084	-
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP				
9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	22	710.924.753	3.835.066.649
X. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (200=90-100)				
	200		(24.135.775.169)	9.394.567.895
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
11.1. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	24	(670)	261

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	(23.424.850.416)	13.229.634.544
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(23.399.531.034)	(3.414.887.308)
- Khấu hao tài sản cố định	03	956.849.318	2.519.985.218
- (Hoàn nhập)/Chi phí các khoản dự phòng	04	(6.829.248.809)	6.829.248.809
- Chi phí lãi vay	06	-	606.724.887
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(15.728.527.378)	(11.769.738.181)
- Dự thu tiền lãi	08	(1.798.604.165)	(1.601.108.041)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	6.725.612	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	6.725.612	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(7.627.696)	(1.239.717.642)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(7.627.696)	(1.239.717.642)
5. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	92.229.809.981	146.275.077.064
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	12.564.788	26.994.417.769
- Thay đổi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	36.800.000.000	16.100.000.000
- Thay đổi các khoản cho vay	33	54.448.486.306	103.841.735.333
- Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	36	2.191.610.680	3.215.258.506
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	(720.772.389)	5.683.387.288
- Thay đổi phải thu khác	39	(363.599.535)	-
- Thay đổi các tài sản khác	40	(334.028.395)	(128.923.957)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(67.185.098)	(506.233.567)
- Thay đổi chi phí trả trước	42	1.365.514.212	1.505.155.429
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(1.970.924.753)	(3.349.959.657)
- Lãi vay đã trả	44	-	(606.724.887)
- Thay đổi phải trả người bán	45	-	(82.987.200)
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	10.243.860	-
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(2.943.554)	(228.278.497)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	5.630.750	(321.905.000)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	855.213.109	(5.839.864.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	45.404.526.447	154.850.106.658
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(230.186.000)	(312.642.500)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	15.728.527.378	11.769.738.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	15.498.341.378	11.457.095.681
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền vay gốc	73	-	302.842.356.612
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(302.842.356.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	60.902.867.825	166.307.202.339
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	246.701.497.967	80.394.295.628
- Tiền	101.1	851.497.967	1.044.295.628
- Các khoản tương đương tiền	101.2	245.850.000.000	79.350.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	307.604.365.792	246.701.497.967
- Tiền	103.1	304.365.792	851.497.967
- Các khoản tương đương tiền	103.2	307.300.000.000	245.850.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	127.529.418.600	1.791.589.221.500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(102.812.592.400)	(910.132.082.000)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(20.037.669.200)	(865.368.447.751)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(4.006.958.378)	(28.888.431.957)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	82.620.284.479	121.559.626.123
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(82.620.286.980)	(121.564.077.146)
Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm	20	672.196.121	(12.804.191.231)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	3.252.955.191	16.057.146.422
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	3.252.955.191	16.057.146.422
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	3.251.840.751	16.051.580.959
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1.114.440	5.565.463
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	3.925.151.312	3.252.955.191
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	3.925.151.312	3.252.955.191
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	3.924.039.373	3.251.840.751
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1.111.939	1.114.440

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
	01/01/2016	01/01/2017	Năm trước (*)		Năm nay		31/12/2016	31/12/2017
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
1.1 Vốn pháp định	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
II. Lỗ lũy kế	(22.463.659.597)	(13.069.091.702)	15.444.790.707	(6.050.222.812)	4.803.433.212	(28.939.208.381)	(13.069.091.702)	(37.204.866.871)
2.1 Lỗ đã thực hiện	(21.309.827.473)	(13.154.977.220)	12.558.760.007	(4.403.909.754)	4.799.348.116	(28.850.139.851)	(13.154.977.220)	(37.205.768.955)
2.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.153.832.124)	85.885.518	2.886.030.700	(1.646.313.058)	4.085.096	(89.068.530)	85.885.518	902.084
	337.536.340.403	346.930.908.298	15.444.790.707	(6.050.222.812)	4.803.433.212	(28.939.208.381)	346.930.908.298	322.795.133.129

(*) Số liệu năm trước về tình hình biến động vốn chủ sở hữu được trình bày chi tiết theo biến động tăng/ (giảm) hàng tháng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 5, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 360.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 Công ty đã áp dụng Luật kế toán số 88/2015/QH13 do Quốc hội thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 (“Luật kế toán mới”), đưa ra thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Tuy nhiên, việc áp dụng Luật kế toán mới không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 334”), về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật kế toán mới”). Luật kế toán mới đưa ra thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo Kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	6 – 8

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không trích lập các quỹ trên do lợi nhuận sau thuế không đủ bù đắp khoản lỗ lũy kế từ các năm trước.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.973.440	85.530.410
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	298.392.352	765.967.557
Các khoản tương đương tiền (*)	307.300.000.000	245.850.000.000
	<u>307.604.365.792</u>	<u>246.701.497.967</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 5,43%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,38%/năm).

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	9.040	91.531.000
Cổ phiếu	9.040	91.531.000
Của nhà đầu tư	48.309.466	1.804.990.137.600
Cổ phiếu	48.309.466	1.804.990.137.600
	48.318.506	1.805.081.668.600

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.468.000	13.727.824	13.130.704
MBB	54.630	101.600	12.619.418	12.320.000
TCM	210.324	171.300	210.324	87.000
FPT	83.250	114.200	83.250	83.250
BCI	66.370	138.000	66.370	66.370
GMD	171.683	361.350	171.683	171.684
VCB	298.800	434.400	298.800	283.600
STB	103.645	77.100	103.645	56.700
PVD	174.334	70.050	174.334	62.100
Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
	11.863.036	1.468.000	24.427.824	13.130.704

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm (*)	7.200.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn trên một năm (**)	-	22.000.000.000
	7.200.000.000	44.000.000.000

(*) Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm thể hiện các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng ngắn hạn có kỳ hạn từ trên ba tháng đến dưới một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 5,2%/năm (năm 2016: 7,50%/năm).

(**) Tiền gửi kỳ hạn trên một năm thể hiện các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng dài hạn có kỳ hạn trên một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 13,00%/năm trong năm 2016.

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	-	-	51.557.810.533	44.728.561.724
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	670.753.028	670.753.028	3.561.428.801	3.561.428.801
	670.753.028	670.753.028	55.119.239.334	48.289.990.525

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11.863.036	1.468.000	474.817	10.869.853	1.468.000
1	Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.468.000	474.817	169.853	1.468.000
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
		11.863.036	1.468.000	474.817	10.869.853	1.468.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	24.427.824	13.130.704	-	11.297.120	13.130.704
1	Cổ phiếu niêm yết	13.727.824	13.130.704	-	597.120	13.130.704
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
		24.427.824	13.130.704	-	11.297.120	13.130.704

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.798.604.165	2.191.610.680
Phải thu lãi giao dịch ký quỹ	-	590.502.639
Dự thu lãi tiền gửi	1.798.604.165	1.601.108.041
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	969.588.480	248.816.091
Phải thu giá trị mua chứng khoán của Nhà đầu tư	957.372.800	237.382.600
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	3.756.655	532.198
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của Nhà đầu tư	1.547.061	98.201
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	6.911.964	10.803.092
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	570.933.351	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	570.933.351	-
	3.339.125.996	2.440.426.771

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đây là phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) hiện Ông Sang đang đứng tên cho người đại diện pháp luật của Công ty. Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Tuy vậy, nhưng Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập các bên liên quan để làm rõ vụ án, đến nay vụ kiện vẫn chưa được đưa ra xét xử.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu của 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng) do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	175.279.186	165.783.282
Viễn thông, cước đường truyền	175.279.186	165.783.282
b. Chi phí trả trước dài hạn	743.504.909	2.118.515.025
Thiết bị bảo mật, công cụ dụng cụ, vật dụng văn phòng	198.092.315	814.893.457
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	545.412.594	1.303.621.568
	918.784.095	2.284.298.307

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	846.333.233	403.441.984
Tiền lãi phân bổ trong năm	37.775.047	145.640.401
	1.004.108.280	669.082.385

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	14.272.668.187	856.829.546	556.869.229	15.686.366.962
Tăng trong năm	130.020.000	-	-	130.020.000
Số dư cuối năm	14.402.688.187	856.829.546	556.869.229	15.816.386.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(13.931.486.333)	(856.829.546)	(506.200.672)	(15.294.516.551)
Khấu hao trong năm	(180.674.188)	-	(10.985.244)	(191.659.432)
Phân loại lại	(375.029)	-	375.029	-
Số dư cuối năm	(14.112.535.550)	(856.829.546)	(516.810.887)	(15.486.175.983)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	341.181.854	-	50.668.557	391.850.411
Số dư cuối năm	290.152.637	-	40.058.342	330.210.979

Tổng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.341.410.749 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 13.474.900.477 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	17.512.166.894
Tăng trong năm	100.166.000
Số dư cuối năm	17.612.332.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	(16.348.645.710)
Khấu hao trong năm	(765.189.886)
Số dư cuối năm	(17.113.835.596)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	1.163.521.184
Số dư cuối năm	498.497.298

Tổng nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.005.846.683 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.969.209.614 đồng).

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán thể hiện khoản phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về nghiệp vụ mua chứng khoán và các loại phí khác như phí giao dịch, phí lưu ký và phí chuyển khoản.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	689.066.649
Thuế thu nhập cá nhân	13.608.527	16.198.573
Các loại thuế khác	-	353.508
	13.608.527	705.618.730

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.850.000	173.069.283
Phí dịch vụ quản lý khác	92.856.585	137.822.400
	243.706.585	310.891.683

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	36.000.000	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	360.000.000.000	360.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty. Danh sách các cổ đông sáng lập và cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	đăng ký kinh doanh		Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Seamico Securities PLC	-	-	67.965.000.000	67.965.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	35.000.000.000	9,72	89.117.000.000	89.117.000.000
Công ty 4 Oranges Co., Ltd.	-	-	49.530.000.000	49.530.000.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	-	20.740.000.000	20.740.000.000
Các cổ đông khác	325.000.000.000	90,28	132.648.000.000	132.648.000.000
	360.000.000.000	100	360.000.000.000	360.000.000.000

18. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

18.1 Tiền của Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.921.470.888	3.251.761.891
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.568.485	78.860
	3.924.039.373	3.251.840.751

18.2 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.921.470.888	3.251.761.891
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.568.485	78.860
	3.924.039.373	3.251.840.751

19. DOANH THU

19.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước
Lãi bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	920	18.584.000	12.564.788	6.019.212	3.284.427.873
Lỗ bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	2.460	30.073.500	31.119.000	(1.045.500)	(3.688.134.642)
		3.380	48.657.500	43.683.788	4.973.712	(403.706.769)

19.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách	Giá trị ghi sổ	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	11.863.036	1.468.000	(10.395.036)	(11.297.120)	902.084	7.627.696	(6.725.612)
1	Cổ phiếu niêm yết	1.163.036	1.468.000	304.964	(597.120)	902.084	7.627.696	(6.725.612)
	MBB	54.630	101.600	46.970	(299.417)	346.387	5.257.400	(4.911.012)
	TCM	210.324	171.300	(39.024)	(123.324)	84.300	117.600	(33.300)
	FPT	83.250	114.200	30.950	-	30.950	42.150	(11.200)
	BCI	66.370	138.000	71.630	-	71.630	71.630	-
	GMD	171.683	361.350	189.667	-	189.667	266.166	(76.500)
	VCB	298.800	434.400	135.600	(15.200)	150.800	195.600	(44.800)
	STB	103.645	77.100	(26.545)	(46.945)	20.400	43.500	(23.100)
	PVD	174.334	70.050	(104.284)	(112.234)	7.950	34.650	(26.700)
	SCR	-	-	-	-	-	1.599.000	(1.599.000)
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
	TRI	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-

19.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, Các khoản cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu từ tài sản tài chính FVTPL	14.214.708	4.285.075.873
- Lãi bán tài sản tài chính FVTPL	6.019.212	3.284.427.873
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	567.800	1.000.648.000
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính	7.627.696	-
2. Doanh thu từ tài sản tài chính HTM	17.527.131.543	11.769.738.181
- Lãi thực thu	15.728.527.378	10.168.630.140
- Lãi trích trước	1.798.604.165	1.601.108.041
3. Doanh thu từ các khoản cho vay	55.132.550	20.538.573.474
- Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	8.061.041	19.995.524.463
- Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	47.071.509	543.049.011
	17.596.478.801	36.593.387.528

20. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ hoạt động cho vay kí quỹ	37.959.974.568	-
(Hoàn nhập chi phí dự phòng)/ Dự phòng cho vay kí quỹ	(6.829.248.809)	6.829.248.809
Chi phí lãi vay	-	606.724.887
	31.130.725.759	7.435.973.696

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.933.833.746	4.630.980.693
- Lương và các khoản phúc lợi	3.403.274.665	3.968.629.773
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	530.559.081	662.350.920
Chi phí văn phòng phẩm	11.849.000	23.580.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	641.496.142	753.177.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	513.769.846	1.660.127.439
Chi phí thuế, phí và lệ phí	39.811.389	58.027.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.362.500.033	3.167.163.968
Chi phí khác	487.840.339	567.130.704
	7.991.100.495	10.860.187.922

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	3.835.066.649
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	710.924.753	-
	710.924.753	3.835.066.649

Trong năm, Cơ quan thuế đã tiến hành thanh tra thuế cho giai đoạn hoạt động từ 2012 đến 2016, theo đó chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước đã được điều chỉnh vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay của Công ty.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(23.424.850.416)	13.229.634.544
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(319.087.179)</i>	<i>(1.000.648.000)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.466.917.065</i>	<i>6.946.346.698</i>
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	(22.277.020.530)	19.175.333.242
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.835.066.649

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên báo cáo kết quả hoạt động. Về mặt địa lý thì Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Tổng Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tạm tính trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND

(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế	(24.135.775.169)	9.394.567.895
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(24.135.775.169)	9.394.567.895
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(670)	261

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm	897.600.000	897.600.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	822.800.000	897.600.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	822.800.000
	822.800.000	1.720.400.000

Tổng khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 400 m² ở lầu 5, Tòa nhà Savimex, 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với phí thuê hàng tháng là 68.000.000 đồng (170.000 đồng/m²). Phụ lục hợp đồng thuê được kí cho thời hạn 3 năm bắt đầu từ ngày 05 tháng 12 năm 2015 đến ngày 01 tháng 12 năm 2018.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
Seamico Securities PLC	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	Cổ đông
Công ty 4 Oranges Co., Ltd.	Cổ đông
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	Cổ đông
Ông Đoàn Quang Sang	Cổ đông

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan gồm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí hợp phải trả Seamico Securities PLC	-	46.616.447

Số dư với các bên liên quan:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND

Phải thu khác

Seamico Securities PLC	108.716.261	-
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	142.494.657	-
Công ty 4 Oranges Co., Ltd.	79.228.339	-
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	33.160.278	-
Ông Đoàn Quang Sang	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.363.599.535	4.000.000.000

